

Số: 1300/CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 8 năm 2017

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 8/2017

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/8/2017 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định. (Báo cáo gửi bản cứng, kèm theo bản mềm theo địa chỉ: giastcphutho@gmail.com, ĐT: 02103847647; 0915032589; ktxd.sxdpt@gmail.com, ĐT: 02103811123; 0906181668)

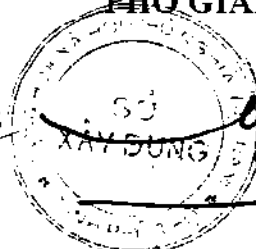
Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/8/2017.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo);
- Bộ Xây dựng (B/cáo);
- Tỉnh ủy (B/cáo);
- UBND tỉnh (B/cáo);
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: VT, QLGiá, XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đào Quý Cường

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1300 /CB - LN/TC - XD ngày 10 tháng 8 năm 2017
 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/8/2017)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ (Khu vực Việt Trì)		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ (XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ)		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH (THỊ XÃ PHÚ THỌ)		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu -Vtri - Phú Thọ		
*	ĐT 098.305.9560		
19	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.300
20	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210 x 100 x 60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
21	NV 105DA;Gạch đặc; KT220 x 105 x 65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
22	NV 105L2;Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.400
V	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHỊ NIẢNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
26	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
27	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
28	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
29	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
30	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
31	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
32	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
*	GẠCH KHÔNG NUNG CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG - CN VINH TUƠNG CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG SÓC, XÃ VŨ DI, HUYỆN VINH TUƠNG, TỈNH VINH PHÚC. TEL: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 GIÁ TRÊN CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN ; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI KHO CỦA CÔNG TY		
34	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
35	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
VI	GẠCH ÔP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch lát cotto		
39	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
40	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
41	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
42	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
43	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
44	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
46	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
47	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
48	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
49	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
50	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
51	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
52	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
53	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
55	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
56	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
57	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
58	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
59	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
60	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
61	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
62	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
64	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
65	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
66	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
67	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
68	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
69	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
70	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
71	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
72	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A	đ/hộp	99.000
73	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
74	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
75	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
77	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
78	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
79	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
80	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
82	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
83	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
84	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
85	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
86	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
87	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
88	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
89	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
91	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
92	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
93	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
94	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
96	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
97	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
100	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
101	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
104	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
105	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
106	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
108	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
109	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000
110	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
111	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
113	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
114	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
115	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
117	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
118	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
119	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
120	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
121	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
122	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
123	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
124	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
125	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
126	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
127	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
128	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
130	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
131	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
132	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
135	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
136	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
137	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
138	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
140	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
141	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
142	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
143	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
144	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
145	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
146	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
147	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
148	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
149	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	193.000
150	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
151	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
153	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
154	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
155	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
156	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
157	Nhóm II: Các mẫu màu đậm AY	đ/hộp	350.000
158	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
160	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
161	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
162	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
163	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
164	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
165	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
166	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L A	đ/hộp	20.000
167	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L 3	đ/hộp	75.000
168	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
169	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
170	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
171	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
172	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
173	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
174	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
175	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
176	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
177	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
178	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
179	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
180	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
181	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
182	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	20.000
183	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
185	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
186	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000
187	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
188	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
189	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
*	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
*	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá bán tại chân công trình; ĐT: 0981 408 666		
192	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT 40x40x3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m ²	109.100
193	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT30 x30x3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m ²	109.100
*	CÔNG TY TNHH THƯỜNG XUYỀN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUÊ TÀI NGUYÊN, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)		
195	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
196	Đá 0,5 cm	đ/m ³	280.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
197	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	272.000
198	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
199	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
200	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
201	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
202	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
203	Cát vàng xây trát	đ/m ³	193.000
204	Cát vàng bê tông	đ/m ³	290.000
205	Sỏi chọn	đ/m ³	250.000
206	Đá xẻ Ôp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Tri		135.000
207	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
208	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
209	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
*	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
212	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
213	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
214	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
215	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
216	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
218	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
219	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
220	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
221	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
*	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long		
223	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
224	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
225	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
226	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
227	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
228	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
229	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
230	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
231	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
232	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
*	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
*	Kích thước 300x300mm		
235	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
236	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
237	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
238	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
*	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
240	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
241	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
242	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
243	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
*	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
245	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
246	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
247	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
248	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
*	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
250	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
251	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
*	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
253	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
*	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
255	Cụm Công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam,		
256	Liên hệ Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;		
257	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
258	Cước vận chuyển từ việt tri đi các huyện 3đ/kg/km		
*	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
*	Giá bán trên toàn tỉnh		
261	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
262	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
*	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
*	Giá bán tại nhà máy		
265	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
266	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
267	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
268	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
270	Thành phố Việt Trì	đ/kg	949
271	Huyện Thanh Ba	đ/kg	909
272	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	921
273	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	912
274	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	936
275	Huyện Lâm Thao	đ/kg	936
276	Huyện Phú Ninh	đ/kg	943
277	Huyện Tam Nông	đ/kg	949
278	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	995
279	Huyện Yên Lập	đ/kg	995
280	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	995
281	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	995
282	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.035

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
284	Thành phố Việt Trì	đ/kg	995
285	Huyện Thanh Ba	đ/kg	955
286	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	967
287	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	958
288	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	982
289	Huyện Lâm Thao	đ/kg	982
290	Huyện Phù Ninh	đ/kg	989
291	Huyện Tam Nông	đ/kg	995
292	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.041
293	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.041
294	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.041
295	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.041
296	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.081
*	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ		
*	Giá bán tại nhà máy của công ty, giao trên phương tiện người mua - VIỆT TRÌ		
299	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
300	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
*	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
303	Việt Trì	đ/kg	1.165
304	Thanh Ba	đ/kg	1.056
305	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
306	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
307	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
308	Lâm Thao	đ/kg	1.102
309	Phù Ninh	đ/kg	1.120
310	Tam Nông	đ/kg	1.120
311	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
312	Yên Lập	đ/kg	1.165
313	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
314	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
315	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
317	Việt Trì	đ/kg	1.195
318	Thanh Ba	đ/kg	1.132
319	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
320	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
321	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
322	Lâm Thao	đ/kg	1.177
323	Phù Ninh	đ/kg	1.177
324	Tam Nông	đ/kg	1.186
325	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
326	Yên Lập	đ/kg	1.223
327	Thanh Sơn	đ/kg	1.232

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
328	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
329	Tân Sơn	đ/kg	1.277
*	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN		
*	Giá bán tại các đại lý khu vực Việt Trì, giao trên phương tiện người mua.		
332	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
333	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
334	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
335	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
336	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
337	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
338	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
*	THÉP XÂY DỰNG		
*	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VĨNH PHÚ		
*	Thép xây dựng do công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất bán tại Việt Trì		
342	Thép tròn trơn CT3; CB240; D6 - Cuộn	đ/kg	13.450
343	Thép tròn trơn CT3; CB240; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
344	Thép vằn SD295A CB300; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
345	Thép tròn trơn CT3; CB240; D10 -> D40 x8,6m	đ/kg	13.800
346	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	13.600
347	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	13.550
348	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	13.500
*	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
350	Thép tròn trơn CT3; CB240; D6 - Cuộn	đ/kg	13.050
351	Thép tròn trơn CT3; CB240; D8 - Cuộn	đ/kg	13.050
352	Thép vằn SD295A CB300; D8 - Cuộn	đ/kg	13.100
353	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	13.000
354	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.950
355	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.900
*	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
357	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
358	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
359	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
*	Thép hình bán tại Việt Trì		
361	Thép U100 -> U120	đ/kg	14.500
362	Thép U140 -> U200	đ/kg	14.500
363	Thép I100 -> I 120	đ/kg	15.800
364	Thép I150 -> I 300	đ/kg	16.000
365	Thép I350 trở lên	đ/kg	16.500
366	Thép góc các loại	đ/kg	15.500
*	Thép tấm nhập khẩu bán tại Việt Trì		
368	Thép tấm 1ly -> 2 ly	đ/kg	16.000
369	Thép tấm 3ly -> 12 ly	đ/kg	15.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
370	Thép tấm 14 ly trở lên	đ/kg	16.500
371	Thép tấm C45 các loại	đ/kg	24.500
*	Thép ống hộp bán tại Việt Trì		
373	Thép ống, hộp mạ HP + MN các loại	đ/kg	19.000
374	Ống mạ nhúng MN +HP các loại	đ/kg	25.500
*	Thép chế tạo bán tại Việt Trì		
376	Thép C45 các loại	đ/kg	15.500
*	Thép khác bán tại Việt Trì		
378	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
379	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
*	CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE		
*	Địa chỉ Km9 , Vật Cách, Quán Toan, Hồng Bàng Hải Phòng		
*	Văn phòng Hà Nội: Tòa nhà AUSTNAM,ngõ 109 Trường Chinh, Hà Nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0947 776 797		
*	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
385	Thép cuộn tròn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
386	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
*	Thép thanh vằn : CB300-V, Gr 40		
388	D14-D32	đ/kg	13.420
389	D10	đ/kg	13.620
390	D12	đ/kg	13.470
*	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
392	D14-D32	đ/kg	13.520
393	D10	đ/kg	13.720
394	D12	đ/kg	13.570
*	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC (Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
*	Tầng 3, Tòa nhà Simco , 28 Phạm Hùng, Hà Nội.		
*	Đt: 04.37850909 Fax: 04.37850066		
*	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	12.800
399	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	13.050
400	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	12.900
401	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	13.200
402	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	13.050
403	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	13.350
404	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	13.400
405	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	13.250
406	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	13.550
407	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	15.000
408	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	16.500
409	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	23.000
410	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	24.000
*	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN A		
*	1. Bồn dân dụng - bồn đứng	đ/ chiếc	
413	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
414	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
415	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
416	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
417	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
418	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
419	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
420	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
421	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
422	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
423	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
424	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
425	TA 4500, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
426	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
427	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
*	TA 310, đường kính 760	đ/ chiếc	
429	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
430	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
431	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
432	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
433	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
434	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
435	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
436	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
437	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
438	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
439	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
440	TA 4500, đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
441	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
442	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
443	TA 10000 - BÓN ĐỨNG, đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
444	TA 10000 - BÓN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
445	TA 10000 - BÓN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
446	TA 15000 - BÓN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
447	TA 15000 - BÓN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
448	TA 20000 - BÓN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
449	TA 20000 - BÓN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
450	TA 25000 - BÓN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
451	TA 30000 - BÓN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
*	MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á		
*	1. Đồng Golda. Ống chân không		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao, Dung tích (Lít)		
455	TA-GO 47; KT:151790 x 1400 x 1060, DT (Lít)120	đ/ chiếc	5.206.612
456	TA-GO 47; KT:181790 x 1610 x 1060, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.702.479
457	TA-GO 47 - 21; KT:1790 x 1820 x 1060, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.198.347
458	TA-GO 47 - 24; KT:1790 x 2160 x 1060, DT (Lít)180	đ/ chiếc	6.694.215
459	TA-GO 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.289.256
460	TA-GO 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.454.545
461	TA-GO 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	5.619.835
462	TA-GO 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	5.950.414

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
463	TA-GO 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160, DT (Lít)200	đ/ chiếc	6.446.281
464	TA-GO 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160, DT (Lít)230	đ/ chiếc	6.942.149
465	TA-GO 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160, DT (Lít)300	đ/ chiếc	8.925.620
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
467	TA-GO-S 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	5.867.768
468	TA-GO-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	6.074.380
469	TA-GO-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	6.280.992
470	TA-GO-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	6.694.215
471	TA-GO-S 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160	đ/ chiếc	7.314.050
472	TA-GO-S 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160	đ/ chiếc	7.933.885
473	TA-GO-S 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160	đ/ chiếc	10.165.289
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
475	TA-DI 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.190.083
476	TA-DI 58 - 15; KT: 2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.438.016
477	TA-DI 58 - 16; KT: 2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	7.685.950
478	TA-DI 58 - 18; KT: 2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	8.181.818
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao	đ/ chiếc	
480	TA-DI-S 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	7.768.595
481	TA-DI-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	8.057.851
482	TA-DI-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	8.347.107
483	TA-DI-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	8.925.620
484	TA 58-48; KT:4000 x 3600 x 2000, DT (Lít)500	đ/ chiếc	17.231.405
485	TA 58-96; KT:8000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1000	đ/ chiếc	34.462.810
486	TA 58-144; KT:12000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1500	đ/ chiếc	51.735.537
487	TA 58-192; KT:16000 x 3800 x 2000, DT (Lít)2000	đ/ chiếc	68.966.942
*	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI TÂN Á		
*	I. Dòng dân dụng		
*	1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Ngang		
491	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.396.695
492	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2.479.339
493	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2.603.305
*	2. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Vuông	đ/ chiếc	
495	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.107.438
496	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2.190.083
497	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2.314.050
*	II. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/ chiếc	
499	R50-IS, DT (Lít)50	đ/ chiếc	3.049.586
500	R100-IS, DT (Lít)100	đ/ chiếc	5.528.925
*	III. Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
502	R450	đ/ chiếc	1.570.248
503	R450P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.066.115
504	R500	đ/ chiếc	1.652.893
505	R500P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.148.760
*	MÁY LỌC NƯỚC RO TÂN Á		
507	TA-Eco-06 - down; 6 lõi	đ/ chiếc	3.595.041
508	TA-Eco-07 - down; 7 lõi	đ/ chiếc	3.677.686
509	TA-Eco-08 - down; 8 lõi	đ/ chiếc	3.760.331

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
510	TA-Eco-09 - down; 9 lõi	đ/chiếc	4.173.554
*	SEN VÒI ROSSI		
512	Sen. MÃ HIỆU:R601 S	đ/cái	1.074.380
513	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R601 V2	đ/cái	991.735
514	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R601 V1	đ/cái	925.620
515	Sen. MÃ HIỆU:R606 S	đ/cái	1.157.025
516	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R602 V2	đ/cái	1.074.380
517	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R602 V1	đ/cái	1.008.265
518	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R602 C1	đ/cái	842.975
519	Sen. MÃ HIỆU:R701 S	đ/cái	1.239.669
520	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R701 V2	đ/cái	1.157.025
521	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R701 V1	đ/cái	1.090.909
522	Sen. MÃ HIỆU:R703 S	đ/cái	1.404.959
523	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R703 V2	đ/cái	1.322.314
524	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R703 V1	đ/cái	1.256.198
525	Sen liền vòi 2 chân.MÃ HIỆU: R704SV2	đ/cái	1.611.570
526	Sen. MÃ HIỆU:R801 S	đ/cái	1.322.314
527	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R801 V2	đ/cái	1.239.669
528	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R801 V1	đ/cái	1.173.554
529	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R801 C1	đ/cái	1.008.265
530	Vòi tường. MÃ HIỆU:R801 C2	đ/cái	1.090.909
531	Sen . MÃ HIỆU:R802 S	đ/cái	1.404.959
532	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R802 V2	đ/cái	1.322.314
533	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R802 V1	đ/cái	1.256.198
534	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R802 C1	đ/cái	1.090.909
535	Vòi tường. MÃ HIỆU:R802 C2	đ/cái	1.173.554
536	Sen . MÃ HIỆU:R803 S	đ/cái	1.487.604
537	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R803 V2	đ/cái	1.404.959
538	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R803 V1	đ/cái	1.338.843
539	Vòi chậu. MÃ HIỆU:R803 C1	đ/cái	1.173.554
540	Vòi tường. MÃ HIỆU:R803 C2	đ/cái	1.256.198
541	Sen . MÃ HIỆU:R901S	đ/cái	1.611.570
542	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R901 V1	đ/cái	1.446.281
543	Sen . MÃ HIỆU:R902S	đ/cái	1.776.859
544	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R902 V1	đ/cái	1.528.925
*	MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG TÀN A		
546	Bơm đa năng. Mã hiệu EQm60. Công suất 370 W	đ/cái	1.132.231
547	Bơm chân không . Mã hiệu EKS m 60 -1. Công suất 370 W	đ/cái	1.206.612
548	Bơm chân không tự động. Mã hiệu EKSm130. Công suất 125W	đ/cái	1.603.306
549	Bơm lưu lượng . Mã hiệu EJWm/10H . Công suất 750 W	đ/cái	2.157.025
550	Bơm ly tâm . Mã hiệu ECm158. Công suất 750 W	đ/cái	2.338.843
551	Bơm hút giếng. Mã hiệu EDPm370A/1. Công suất 750 W	đ/cái	2.495.868
*	BỒN TẮM TÀN A		
*	Nhóm A: Bồn tắm thường		
554	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	3.504.132
555	Bồn tắm thẳng có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	3.586.777
556	Bồn tắm thẳng có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	3.636.364
557	Bồn tắm thẳng có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	3.586.777

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
558	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	2.388.430
559	Bồn tắm thẳng không có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	2.421.487
560	Bồn tắm thẳng không có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	2.438.016
561	Bồn tắm thẳng không có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	2.190.083
562	Bồn tắm góc RB801 - 1460 x 1460	đ/cái	6.280.992
563	Bồn tắm góc RB803 - 1800 x 1200	đ/cái	6.338.843
564	Bồn tắm góc RB804 - 1490 x 1010	đ/cái	5.181.818
565	Bồn tắm góc RB805 - 1500 x 880	đ/cái	4.776.859
566	Bồn tắm thẳng RB806 - 1500 x 810	đ/cái	3.909.091
567	Bồn tắm thẳng RB807 - 1700 x 730	đ/cái	3.768.595
*	Nhóm B: Bồn tắm mát xa		
569	Bồn tắm góc có matxa đôi RB801P - 1460 x 1460	đ/cái	17.590.909
570	Bồn tắm góc có matxa đôi RB802P - 1530 x 1530	đ/cái	17.884.297
571	Bồn tắm góc có matxa đôi RB803P - 1800 x 1200	đ/cái	17.761.984
572	Bồn tắm góc có matxa đôi RB804P - 1490 x 1010	đ/cái	12.659.505
573	Bồn tắm góc có matxa đôi RB805P - 1500 x 880	đ/cái	12.436.364
574	Bồn tắm thẳng có matxa RB806P - 1500 x 810	đ/cái	12.317.355
575	Bồn tắm thẳng có matxa RB807P - 1700 x 730	đ/cái	12.131.405
*	CHẬU RỬA TÁN A		
*	1. Chậu rửa Eco - chậu kinh tế		
578	Chậu 2 hồ - 1 bản RA 03 - 1005 x 470 x 180	đ/cái	743.802
579	Chậu 2 hồ - 1 bản RA 06 - 1045 x 450 x 180	đ/cái	826.446
580	Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ RA 10 - 990 x 510 x 180	đ/cái	925.620
581	Chậu 2 hồ - không bản RA 11 - 810 x 470 x 180	đ/cái	801.653
582	Chậu 2 hồ - không bản RA 12 - 710 x 460 x 180	đ/cái	694.215
583	Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ, 1 bản RA 20 - 1005 x 500 x 180	đ/cái	760.331
584	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 21 - 695 x 385 x 180	đ/cái	471.075
585	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 22 - 800 x 440 x 180	đ/cái	528.925
586	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 23 - 730 x 405 x 180	đ/cái	520.661
587	Chậu 1 hồ - 1 bản RA 24 - 800 x 470 x 180	đ/cái	520.661
588	Chậu 1 hồ - không bản RA 31 - 445 x 360 x 180	đ/cái	322.314
*	2. Chậu rửa rossi export – chậu xuất khẩu		
590	Chậu 1 hồ - 1 bản RE 61 - 800 x 440 x 200	đ/cái	809.917
591	Chậu 2 hồ - không bản RE 62 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.024.794
592	Chậu 2 hồ - 1 bản RE 63 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.074.380
593	Chậu 2 hồ - không bản RE 90 - 810 x 430 x 240	đ/cái	1.338.843
594	Chậu 2 hồ - Không bản RE 91 - 780 x 420 x 215	đ/cái	1.280.992
595	Chậu 2 hồ - có ổ địngrác và cào dao RE 92 - 920 x 450 x 230	đ/cái	1.942.149
596	Chậu 2 hồ - Có ổ địngrác và cào dao RE 93 - 918 x 438 x 230	đ/cái	1.818.182
597	Chậu 2 hồ - Không bản RE 94 - 770 x 400 x 220	đ/cái	1.438.016
*	3. Chậu rửa rossi 304		
599	Chậu dập liền 2 hồ - không bản RX 80 - 800 x 430 x 210	đ/cái	1.710.744
600	Chậu dập liền 2 hồ - không bản RX 81 - 860 x 450 x 210	đ/cái	1.834.711
601	Chậu 2 hồ - không bản RA 82 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.363.636
602	Chậu 2 hồ - 1 bản RA 83 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.446.281
603	Chậu 2 hồ - không bản RX 84 - 820 x 470 x 240	đ/cái	2.793.388
604	Chậu 1 hồ - không bản RX 85 - 410 x 470 x 240	đ/cái	1.917.355
605	Chậu 1 hồ - không bản RX 86 - 590 x 450 x 240	đ/cái	1.925.620

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
606	Chậu 1 hồ - khôngbàn RX 87 - 590 x 530 x 240	đ/cái	2.123.967
607	Chậu 1 hồ - khôngbàn RX 88 - 520 x 420 x 235	đ/cái	2.586.777
*	BỒN NHỰA TÂN Á		
*	1. Bồn đứng		
610	TA 300	đ/ chiếc	925.620
611	TA 400	đ/ chiếc	1.157.025
612	TA 500	đ/ chiếc	1.363.636
613	TA 700	đ/ chiếc	1.735.537
614	TA 1000	đ/ chiếc	2.231.405
615	TA 1500	đ/ chiếc	3.388.430
616	TA 2000	đ/ chiếc	4.380.165
617	TA 3000	đ/ chiếc	6.652.893
618	TA 4000	đ/ chiếc	8.677.686
619	TA 5000	đ/ chiếc	11.652.893
620	TA 10.000	đ/ chiếc	24.421.487
*	2. Bồn ngang		
622	TA 300	đ/ chiếc	1.090.909
623	TA 400	đ/ chiếc	1.322.314
624	TA 500	đ/ chiếc	1.528.925
625	TA 700	đ/ chiếc	1.983.471
626	TA 1000	đ/ chiếc	2.727.273
627	TA 1500	đ/ chiếc	4.297.521
628	TA 2000	đ/ chiếc	5.537.190
*	3. Bồn vuông		
630	TA 500	đ/ chiếc	1.859.505
631	TA 1000	đ/ chiếc	3.181.818
*	SƠN IPAIN T		
*	1. Sơn nội thất		
634	IPAIN T INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
635	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
636	IPAIN T INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
637	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
638	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
639	IPAIN T INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
640	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
641	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
642	IPAIN T - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
643	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
*	2. Sơn ngoại thất		
645	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
646	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
647	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
648	IPAIN T EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
649	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
650	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
651	IPAIN T - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
652	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
*	3. Sơn lót kháng kiềm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
654	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
655	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
656	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
657	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
658	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
659	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
660	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
661	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
662	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
*	4. Sơn lót chống thấm		
664	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
665	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
*	5. Sơn trang trí		
667	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
668	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
*	6. Bột bả		
670	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
671	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
*	7. Sơn kính tể		
673	Sơn kính tể hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
674	Sơn kính tể hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
675	Sơn kính tể hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
676	Sơn kính tể hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
*	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
679	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
680	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
681	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
*	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
684	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
685	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
686	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
687	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
688	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
689	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
690	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
691	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
692	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
693	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
694	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
695	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
696	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
697	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
698	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
699	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
700	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
701	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
*	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA		
*	- Giá chưa bao gồm VAT; - Giá bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình trên địa bàn các quận, huyện trực thuộc Tỉnh Phú Thọ. Danh sách các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: 1.Đại lý Đăng Hữu : Khu núi Miếu - TT Phong Châu - Phú Ninh – Phú Thọ; 2.Đại lý Thông Dung : Đoan Hùng – Phú Thọ		
*	THƯƠNG HIỆU EUROHA		
708	Nhôm EUROHA (Không cầu cách nhiệt) Chiều dày thanh nhôm 1.3 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90µm bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm		
*	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
710	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
*	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
712	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
713	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
714	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2	3.387.600
*	Vách kính EUROHA EU- XF55		
716	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m2	3.160.000
*	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
718	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	3.304.000
*	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
720	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m2	2.846.000
*	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
722	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
*	Hệ cửa đi NH - 76		
724	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.561.000
*	Hệ cửa mở NH - 38		
726	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.631.000
*	Hệ cửa lùa NH - 70		
728	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.582.000
*	Hệ Vách NH - 76		
730	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.350.000
*	Cửa đi hệ EUA - 450		
732	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.931.169
*	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
734	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.802.917
*	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
736	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.792.126

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
*	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
*	ỐNG NHỰA UPVC		
742	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
743	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
744	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
745	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
746	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
747	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
748	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
749	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
750	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
751	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
752	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
753	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
754	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
755	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
756	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
757	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
758	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
759	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
760	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
761	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
762	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
763	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
*	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
*	(Địa chỉ đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
768	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
769	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
770	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
771	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
772	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
773	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
774	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
775	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
776	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
777	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
778	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
779	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
780	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
781	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
782	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
783	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
784	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
785	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
786	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
787	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
790	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
791	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
792	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
793	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
794	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
795	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
796	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
797	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
798	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
799	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
800	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
801	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
802	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
803	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
804	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
805	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
806	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
807	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
808	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
809	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
810	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
811	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
812	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
813	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
814	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
815	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
816	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
817	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
818	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
819	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
820	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
821	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
822	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
823	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
824	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
825	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
826	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
827	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
828	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
829	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
830	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
831	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
832	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
833	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
834	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
835	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
836	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
837	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
838	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
839	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
840	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
841	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
842	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
843	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
844	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
845	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
846	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
847	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
848	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
849	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
850	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
851	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
852	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
853	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
854	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
855	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
856	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
857	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
858	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
859	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
860	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
861	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
862	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
863	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
864	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
865	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
866	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
867	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
868	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
869	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
870	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
871	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
872	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
873	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
874	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
875	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
876	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
877	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
878	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
879	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
880	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
881	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
882	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
883	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
884	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
885	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
886	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
887	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
888	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
889	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
890	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
891	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
892	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
893	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
894	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
895	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
896	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
897	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
898	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
899	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
900	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
901	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
902	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
903	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
904	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
905	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
906	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
907	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
908	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
909	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
910	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		

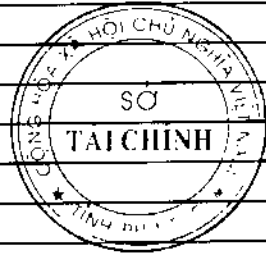
STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
913	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
914	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
915	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
916	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
917	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
918	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
919	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
920	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
921	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
922	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
923	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
924	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
925	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
926	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
*	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
*	QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phồ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
*	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
930	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
931	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
932	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
933	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
934	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
935	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
936	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
937	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
938	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
939	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
940	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
941	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
942	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
943	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
944	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
945	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
946	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
947	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
948	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
949	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
950	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
951	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
952	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
953	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
954	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
955	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
956	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
957	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
958	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
959	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
960	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
961	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
962	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
963	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
964	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
965	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
966	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
967	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
968	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
969	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
970	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
971	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
972	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
973	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
974	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
975	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
976	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
977	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
978	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
979	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
980	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
*	Phụ kiện uPVC - Europipe		
*	Măng sông		
983	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
984	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
985	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
986	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
987	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
988	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
989	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
990	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
991	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
992	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
993	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
994	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
995	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
996	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
997	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
998	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
999	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
*	Cút đều 90 độ		
1001	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1002	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
1003	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
1004	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1005	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
1006	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
1007	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
1008	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
1009	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
*	Chếch 45 độ		
1011	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1012	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
1013	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
1014	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
1015	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
1016	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
1017	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
1018	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
1019	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
*	Tê đều		
1021	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
1022	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
1023	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
1024	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
1025	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
1026	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
1027	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
1028	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
1029	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
*	Tê thu		
1031	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
1032	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
1033	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273
1034	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
1035	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
1036	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
1037	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
1038	Tê thu D90/60 PN8	đ/cái	31.273
1039	Tê thu D110×90 PN8	đ/cái	148.545
*	Côn thu		
1041	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
1042	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
1043	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
1044	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
1045	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182
1046	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
1047	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
1048	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
*	Y đều		
1050	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
1051	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
1052	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1053	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
1054	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
1055	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
*	Y thu		
1057	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
1058	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
1059	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
1060	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
1061	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
*	Bạc chuyển bậc		
1063	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
1064	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
1065	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
1066	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818
1067	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
*	Thập cong đều		
1069	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
1070	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
*	Tê cong đều		
1072	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
1073	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
1074	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
1075	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
*	Đầu bịt ống		
1077	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182
1078	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
1079	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
*	Bịt xả		
1081	Bịt xả D60	đ/cái	9.091
1082	Bịt xả D90	đ/cái	19.182
1083	Bịt xả D110	đ/cái	25.455
1084	Bịt xả D160	đ/cái	64.545
*	Si phông		
1086	Bịt xả D42	đ/cái	10.182
1087	Bịt xả D48	đ/cái	14.909
1088	Bịt xả D60	đ/m	24.091
1089	Bịt xả D75	đ/cái	45.909
1090	Bịt xả D90	đ/cái	62.182
1091	Bịt xả D110	đ/cái	91.909
*	ỐNG NHỰA HDPE PE100		
1093	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
1094	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
1095	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
1096	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
1097	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
1098	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
1099	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
1100	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1101	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
1102	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
1103	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
1104	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
1105	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
1106	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
1107	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
1108	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
1109	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
1110	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
1111	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
1112	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
1113	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
1114	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
1115	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
1116	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
1117	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
1118	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
1119	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
1120	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
1121	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
1122	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
1123	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
1124	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
1125	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
1126	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
1127	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
1128	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
1129	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
1130	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
1131	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
1132	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
1133	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
1134	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
1135	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
1136	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
*	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC		
*	Côn thu		
1139	Côn thu D75x50	đ/cái	39.000
1140	Côn thu D75x63	đ/cái	50.000
1141	Côn thu D90x50	đ/cái	55.000
1142	Côn thu D90x63	đ/cái	60.000
1143	Côn thu D90x75	đ/cái	70.000
1144	Côn thu D110x50	đ/cái	90.000
1145	Côn thu D110x63	đ/cái	100.000
1146	Côn thu D110x75	đ/cái	102.000
1147	Côn thu D110x90	đ/cái	102.000
*	Tê thu		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1149	Tê thu D63-50	đ/cái	60.000
1150	Tê thu D75-50	đ/cái	88.000
1151	Tê thu D75-63	đ/cái	93.000
1152	Tê thu D90-50	đ/cái	123.000
1153	Tê thu D90-63	đ/cái	128.000
1154	Tê thu D90-75	đ/cái	136.000
1155	Tê thu D110-50	đ/cái	191.000
1156	Tê thu D110-63	đ/cái	188.000
1157	Tê thu D110-75	đ/cái	210.000
1158	Tê thu D110-90	đ/cái	218.000
*	Tê đều		
1160	Tê đều D63	đ/cái	82.000
1161	Tê đều D75	đ/cái	95.000
1162	Tê đều D90	đ/cái	140.000
1163	Tê đều D110	đ/cái	250.000
*	Cút đều 90 độ		
1165	Cút đều 90 độ D140&160	đ/cái	420.000
1166	Cút đều 90 độ D180	đ/cái	900.000
1167	Cút đều 90 độ D200	đ/cái	915.000
*	Chếch 45 độ	đ/cái	
1169	Chếch 45 độ D140&160	đ/cái	330.000
1170	Chếch 45 độ D180	đ/cái	750.000
1171	Chếch 45 độ D200	đ/cái	580.000
*	Y thu		
1173	Y thu D75-50	đ/cái	651.200
1174	Y thu D75-63	đ/cái	698.500
1175	Y thu D90-50	đ/cái	930.600
1176	Y thu D90-63	đ/cái	1.047.200
1177	Y thu D90-75	đ/cái	1.166.000
1178	Y thu D110-63	đ/cái	1.512.500
1179	Y thu D110-90	đ/cái	1.628.000
*	Cút đều 22,5 độ		
1181	Cút đều 22,5 độ D110	đ/cái	150.000
1182	Cút đều 22,5 độ D125	đ/cái	280.000
1183	Cút đều 22,5 độ D140	đ/cái	360.000
1184	Cút đều 22,5 độ D160	đ/cái	365.000
1185	Cút đều 22,5 độ D180	đ/cái	676.000
1186	Cút đều 22,5 độ D200	đ/cái	690.000
*	Nút bịt		
1188	Nút bịt D63	đ/cái	32.000
1189	Nút bịt D75	đ/cái	36.000
1190	Nút bịt D90	đ/cái	55.000
1191	Nút bịt D110	đ/cái	72.000
*	PHỤ KIỆN HDPE REN		
*	Khâu nối thẳng		
1194	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
1195	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
1196	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1197	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
1198	Khâu nối thẳng D50	đ/cái	68.000
1199	Khâu nối thẳng D63	đ/cái	105.000
1200	Khâu nối thẳng D75	đ/cái	165.000
1201	Khâu nối thẳng D90	đ/cái	242.000
1202	Khâu nối thẳng D110	đ/cái	520.000
*	Đầu bịt ống	đ/cái	
1204	Đầu bịt ống D20	đ/cái	7.800
1205	Đầu bịt ống D25	đ/cái	9.800
1206	Đầu bịt ống D32	đ/cái	14.000
1207	Đầu bịt ống D40	đ/cái	27.000
1208	Đầu bịt ống D50	đ/cái	46.000
1209	Đầu bịt ống D63	đ/cái	63.000
1210	Đầu bịt ống D75	đ/cái	90.000
1211	Đầu bịt ống D90	đ/cái	140.000
1212	Đầu bịt ống D110	đ/cái	360.000
*	Tê đều	đ/cái	
1214	Tê đều D20	đ/cái	20.000
1215	Tê đều D25	đ/cái	27.000
1216	Tê đều D32	đ/cái	41.000
1217	Tê đều D40	đ/cái	82.000
1218	Tê đều D50	đ/cái	118.000
1219	Tê đều D63	đ/cái	180.000
1220	Tê đều D75	đ/cái	272.000
1221	Tê đều D90	đ/cái	395.000
1222	Tê đều D110	đ/cái	785.000
*	Cút đều 90 độ	đ/cái	
1224	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
1225	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
1226	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
1227	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
1228	Cút đều 90 độ D50	đ/cái	82.000
1229	Cút đều 90 độ D63	đ/cái	120.000
1230	Cút đều 90 độ D75	đ/cái	185.000
1231	Cút đều 90 độ D90	đ/cái	270.000
1232	Cút đều 90 độ D110	đ/cái	624.000
*	Côn thu	đ/cái	
1234	Côn thu D25x20	đ/cái	18.800
1235	Côn thu D32x20	đ/cái	30.000
1236	Côn thu D32x25	đ/cái	30.000
1237	Côn thu D40x20	đ/cái	40.000
1238	Côn thu D40x25	đ/cái	40.000
1239	Côn thu D40x32	đ/cái	45.000
1240	Côn thu D50x25	đ/cái	52.000
1241	Côn thu D50x32	đ/cái	52.000
1242	Côn thu D50x40	đ/cái	65.500
1243	Côn thu D63x25	đ/cái	80.000
1244	Côn thu D63x32	đ/cái	80.000



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1245	Côn thu D63x40	đ/cái	85.000
1246	Côn thu D63x50	đ/cái	90.000
1247	Côn thu D75x40	đ/cái	155.000
1248	Côn thu D75x50	đ/cái	155.000
1249	Côn thu D75x63	đ/cái	150.000
1250	Côn thu D90x63	đ/cái	205.000
1251	Côn thu D90x75	đ/cái	245.000
1252	Côn thu D110x90	đ/cái	520.000
*	Tê thu	đ/cái	
1254	Tê thu D25x20	đ/cái	32.000
1255	Tê thu D32x20	đ/cái	42.000
1256	Tê thu D32x25	đ/cái	42.000
1257	Tê thu D40x25	đ/cái	78.800
1258	Tê thu D40x32	đ/cái	78.800
1259	Tê thu D50x25	đ/cái	110.000
1260	Tê thu D50x32	đ/cái	110.000
1261	Tê thu D50x40	đ/cái	115.000
1262	Tê thu D63x25	đ/cái	
1263	Tê thu D63x32	đ/cái	245.000
1264	Tê thu D63x40	đ/cái	165.000
1265	Tê thu D63x50	đ/cái	165.000
1266	Tê thu D75x40	đ/cái	305.000
1267	Tê thu D75x50	đ/cái	305.000
1268	Tê thu D75x63	đ/cái	338.500
*	Đai khởi thủy	đ/cái	
1270	Đai khởi thủy D32x1/2"	đ/cái	23.500
1271	Đai khởi thủy D32x3/4"	đ/cái	23.500
1272	Đai khởi thủy D32x1"	đ/cái	25.000
1273	Đai khởi thủy D40x1/2"	đ/cái	30.000
1274	Đai khởi thủy D40x3/4"	đ/cái	30.000
1275	Đai khởi thủy D40x1"	đ/cái	30.000
1276	Đai khởi thủy D50x1/2"	đ/cái	32.000
1277	Đai khởi thủy D50x3/4"	đ/cái	32.000
1278	Đai khởi thủy D50x1"	đ/cái	32.000
1279	Đai khởi thủy D63x1/2"	đ/cái	45.000
1280	Đai khởi thủy D63x3/4"	đ/cái	45.000
1281	Đai khởi thủy D63x1"	đ/cái	45.000
1282	Đai khởi thủy D63x1.1/4"	đ/cái	48.500
1283	Đai khởi thủy D75x1/2"	đ/cái	64.000
1284	Đai khởi thủy D75x3/4"	đ/cái	64.000
1285	Đai khởi thủy D75x1"	đ/cái	70.000
1286	Đai khởi thủy D75x1.1/4"	đ/cái	72.800
1287	Đai khởi thủy D75x1.1/2"	đ/cái	82.000
1288	Đai khởi thủy D75x2"	đ/cái	75.000
1289	Đai khởi thủy D90x1/2"	đ/cái	80.000
1290	Đai khởi thủy D90x3/4"	đ/cái	80.000
1291	Đai khởi thủy D90x1"	đ/cái	78.000
1292	Đai khởi thủy D90x1.1/4"	đ/cái	85.000



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1293	Đai khởi thủy D90x1.1/2"	đ/cái	85.000
1294	Đai khởi thủy D90x2"	đ/cái	95.000
1295	Đai khởi thủy D110x3/4"	đ/cái	110.000
1296	Đai khởi thủy D110x1"	đ/cái	118.000
1297	Đai khởi thủy D110x1.1/4"	đ/cái	118.000
1298	Đai khởi thủy D110x1.1/2"	đ/cái	125.000
1299	Đai khởi thủy D110x2"	đ/cái	125.000
*	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
*	Ống PPR PN10		
1302	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
1303	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
1304	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
1305	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
1306	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
1307	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
1308	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
1309	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
1310	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
1311	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
1312	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
1313	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
*	Ống PPR PN16		
1315	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
1316	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
1317	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
1318	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
1319	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
1320	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
1321	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
1322	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
1323	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818
1324	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
1325	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
1326	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
*	Ống PPR PN20		
1328	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273
1329	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
1330	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
1331	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
1332	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
1333	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
1334	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
1335	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
1336	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000
1337	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
1338	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
1339	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545
*	Ống tránh		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1341	D20	đ/cái	13.636
1342	D25	đ/cái	25.455
*	Nút bịt		
1344	D20	đ/cái	2.636
1345	D25	đ/cái	4.545
1346	D32	đ/cái	5.909
1347	D40	đ/cái	8.909
1348	D50	đ/cái	16.818
*	Cút 90°		
1350	D20	đ/cái	5.273
1351	D25	đ/cái	7.000
1352	D32	đ/cái	12.273
1353	D40	đ/cái	20.000
1354	D50	đ/cái	35.091
1355	D63	đ/cái	107.455
1356	D75	đ/cái	140.273
1357	D90	đ/cái	216.364
1358	D110	đ/cái	440.909
*	Tê đều		
1360	D20	đ/cái	6.182
1361	D25	đ/cái	9.545
1362	D32	đ/cái	15.727
1363	D40	đ/cái	24.545
1364	D50	đ/cái	48.182
1365	D63	đ/cái	120.909
1366	D75	đ/cái	151.273
1367	D90	đ/cái	238.636
1368	D110	đ/cái	436.364
*	Măng sông		
1370	D20	đ/cái	2.818
1371	D25	đ/cái	4.727
1372	D32	đ/cái	7.273
1373	D40	đ/cái	11.636
1374	D50	đ/cái	20.909
1375	D63	đ/cái	41.818
1376	D75	đ/cái	70.091
1377	D90	đ/cái	118.636
1378	D110	đ/cái	192.364
*	Chếch 45°		
1380	D20	đ/cái	4.364
1381	D25	đ/cái	7.000
1382	D32	đ/cái	10.545
1383	D40	đ/cái	21.000
1384	D50	đ/cái	40.091
1385	D63	đ/cái	91.818
1386	D75	đ/cái	141.182
1387	D90	đ/cái	168.182
1388	D110	đ/cái	292.818



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Côn thu		
1390	D25/20	đ/cái	4.364
1391	D32 /25,20	đ/cái	6.182
1392	D40/32,25,20	đ/cái	9.545
1393	D50/40,32,25,20	đ/cái	17.182
1394	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33.273
1395	D75/63,50,40	đ/cái	58.091
1396	D90/75,63	đ/cái	94.273
1397	D110/75,63,50	đ/cái	166.909
*	Tê thu		
1399	D25/20	đ/cái	9.545
1400	D32 /25,20	đ/cái	16.818
1401	D40/32,25,20	đ/cái	37.000
1402	D50/40,32,25,20	đ/cái	65.000
1403	D63/50,40,32,25	đ/cái	114.273
1404	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156.455
1405	D90/75,63,50	đ/cái	243.818
1406	D110/90,75	đ/cái	418.182
*	Rắc co nhựa		
1408	D20	đ/cái	34.545
1409	D25	đ/cái	50.909
1410	D32	đ/cái	73.182
1411	D40	đ/cái	84.091
1412	D50	đ/cái	126.364
1413	D63	đ/cái	292.727
*	Van chặn		
1415	D20	đ/cái	135.455
1416	D25	đ/cái	183.636
1417	D32	đ/cái	211.818
1418	D40	đ/cái	238.182
1419	D50	đ/cái	559.091
1420	D63	đ/cái	772.727
1421	D75	đ/cái	1.237.273
1422	D90	đ/cái	1.551.000
1423	D110	đ/cái	1.772.727
*	Van cửa		
1425	D20	đ/cái	181.818
1426	D25	đ/cái	209.091
1427	D32	đ/cái	300.000
1428	D40	đ/cái	505.000
1429	D50	đ/cái	787.500
1430	D63	đ/cái	1.213.500
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
*	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1434	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1435	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1436	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1437	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1438	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1439	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1440	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1441	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1442	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1443	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1444	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1445	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1446	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1447	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1448	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1449	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1450	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1451	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1452	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1453	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
1454	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
1455	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1457	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1458	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1459	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1460	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1461	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1462	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1463	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
*	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XE HỘP		
1466	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
1467	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1468	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
1469	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
1470	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
1471	Gỗ trò chi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
1472	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
1473	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1474	Gỗ giới: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
1475	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1476	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
1477	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1478	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1479	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	CỬA GỖ ĐINH CẢI DÀY 3 - 4CM:		
1481	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1482	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1483	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1484	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CẢI DÀY 3 - 4CM:		
1486	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1487	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1488	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1489	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CẢI DÀY 3 - 4CM:		
1491	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1492	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1493	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1494	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CẢI DÀY 3 - 4CM:		
1496	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1497	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1498	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1499	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1500	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1501	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1502	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1503	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1505	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1506	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
1507	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
1508	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1509	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1511	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1512	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1513	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trại Việt Trì Phú Thọ)		
1515	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
*	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr. Thủy)		
1519	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	thanh profile , phụ kiện g, kính trắng 5mm		
1521	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.895.000
1522	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.160.000
1523	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1524	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
1525	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.220.000
1526	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.369.000
1527	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1528	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1529	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
1531	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
1532	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
1533	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1534	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1535	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
1536	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.890.000
1537	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1538	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1539	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1541	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
1542	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
1543	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
1544	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
1545	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
1546	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
1547	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
1548	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
1549	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
1550	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
1551	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
1552	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
1553	Nội nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
1554	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
1555	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1556	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
1558	Giá bán Tại công ty		
1559	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
1560	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1561	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
1562	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
1563	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1564	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1.2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1565	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1566	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
*	TẤM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN QUỐC)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1570	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	153.636
1571	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
1572	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	154.545
1573	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	157.273
1574	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
1575	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1577	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	145.455
1578	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	148.182
1579	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	146.364
1580	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1581	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	142.727
1582	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	145.455
1583	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300	đ/m ²	155.455
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1585	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	191.818
1586	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	195.455
1587	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	174.545
1588	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	178.182
*	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1590	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	245.455
1591	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	256.364
1592	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	266.364
1593	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	275.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1595	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	236.364
1596	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	239.091
1597	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	232.727
1598	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	235.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1600	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	225.455
1601	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	227.273
1602	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	221.818
1603	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	223.636
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
1605	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	41.818
1606	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	55.455
1607	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	80.909
1608	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	43.636
1609	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	57.273
1610	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	82.727
1611	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	44.545
1612	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	58.182
1613	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	85.455
*	Vật tư phụ		
1615	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1616	Vít 65mm	đ/chiếc	1.800
1617	Vít 45mm	đ/chiếc	1.500
1618	Vít 20mm	đ/chiếc	1.000
1619	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
*	Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Aluilm + 5000đ/m ²		
*	Dại lý tại Phú Thọ :		
*	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
*	Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
*	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội		
*	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh phú thọ		
1627	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	3.484.000
1628	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	2.335.000
1629	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.757.000
1630	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.171.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1631	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	608.000
1632	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/Cột	1.166.000
1633	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	166.600
1634	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	1.030.300
1635	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	818.000
1636	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	86.800
1637	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	38.400
1638	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/Cái	354.000
1639	- Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/Cái	38.400
1640	- Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	62.100
1641	Bu lông M18x180	đ/Cái	25.500
1642	Bu lông M16x100	đ/Cái	12.500
1643	Bu lông M16x45	đ/Cái	8.500
1644	Bu lông M16x30	đ/Cái	7.500
*	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1649	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1650	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1651	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1652	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
1653	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1654	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1655	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1656	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1657	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1658	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1659	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1660	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1661	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1662	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1663	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trắng sáng trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1664	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trắng sáng trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1665	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1666	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1667	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/lon	đ/lon	1.112.727
1668	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/lon	đ/lon	263.636
1669	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/lon	đ/lon	1.221.818
1670	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1671	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1672	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1673	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1674	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1675	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1676	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
1677	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
1678	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
1679	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
*	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1683	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	3.390.000
1684	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.360.000
1685	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.880.000
1686	Cột thép Bát giác, Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	5.950.000
1687	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	7.100.000
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1689	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.100.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1690	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.678.000
1691	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158mm, tôn dày 3,5mm	đ/Cái	4.630.000
1692	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.162.000
1693	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.774.786
1694	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	7.620.000
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1696	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.370.000
1697	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.195.000
1698	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.690.000
1699	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.349.000
1700	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.595.000
1701	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.919.000
1702	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.196.000
1703	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.679.000
*	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1705	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.154.000
1706	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1707	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.760.000
1708	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.300.000
1709	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1710	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1711	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.860.000
1712	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.610.000
1713	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.370.000
1714	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.680.000
1715	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.530.000
1716	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	2.150.000
1717	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	2.050.000
1718	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.900.000
1719	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1720	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.930.000
1721	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	2.120.000
1722	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.610.000
1723	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.900.000
1724	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/Cái	1.900.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1726	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm.	đ/Cái	17.450.000
1727	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/Cái	26.740.000
1728	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/Cái	39.770.000
1729	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	4.050.000
*	Cột thép trang trí		
1731	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.913.000
1732	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.000
1733	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.650.000
1734	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.290.000
1735	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.827.140
1736	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.032.530
1737	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.944.240
1738	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.120
1739	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
1740	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.736.990
1741	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.178.440
1742	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
1743	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.090.150
1744	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/Cái	7.946.100
1745	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	60.037.200
1746	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	63.568.800
1747	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	67.100.400
1748	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/Cái	9.341.082
1749	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/Cái	4.591.080
1750	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/Cái	5.209.110
1751	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/Cái	4.855.950
1752	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/Cái	8.740.710
1753	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/Cái	10.329.930
*	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1755	Chùm CH02-4	đ/Cái	1.334.945
1756	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.565.676
1757	Chùm CH06-4	đ/Cái	988.848
1758	Chùm CH06-5	đ/Cái	1.071.252
1759	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.730.484
1760	Chùm CH09-1	đ/Cái	2.142.504
1761	Chùm CH09-2	đ/Cái	3.543.372
1762	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.417.349
1763	Chùm CH11-3	đ/Cái	2.307.312
1764	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.785.255
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1766	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.560.410
1767	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.913.570
1768	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/Cái	2.825.280
1769	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/Cái	2.383.830
1770	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/Cái	3.178.440
1771	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/Cái	3.884.760
1772	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/Cái	2.913.570

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1773	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/Cái	3.796.470
1774	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/Cái	2.913.570
1775	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/Cái	1.922.400
1776	Đèn cầu trang trí kim cương (đà giác)	đ/Cái	723.978
1777	Đèn cầu trang trí SV3-D300	đ/Cái	367.200
1778	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/Cái	792.720
*	Đèn trang trí chiếu sáng lối đi, sân vườn.		
1780	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (KT: D=170, H=600, Ø=120)	đ/Cái	682.776
1781	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (KT: D=200, H=800, Ø=120)	đ/Cái	824.040
1782	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (KT: D=160, H=300, Ø=120)	đ/Cái	1.106.568
1783	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (KT: D=170, H=800, Ø=108)	đ/Cái	1.012.392
1784	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (KT: D=214, H=1000, Ø=142)	đ/Cái	3.884.760
*	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1786	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.678.130
1787	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.861.773
1788	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	3.290.274
1789	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.040.645
1790	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.300.806
1791	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.377.324
1792	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.596.346
1793	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.825.900
1794	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	4.285.008
*	Đèn đường Led		
1796	Đèn Led SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/Cái	8.416.980
1797	Đèn Led SLI -SL1 công suất 150W (kích thước: 815x265x95)	đ/Cái	12.778.506
1798	Đèn Led SLI -SL1 công suất 200W (kích thước: 985x300x100)	đ/Cái	15.456.636
1799	Đèn Led SLI -SL2 công suất 60W (kích thước: 520x317x120)	đ/Cái	6.044.922
1800	Đèn Led SLI -SL2 công suất 120W (kích thước: 650x317x120)	đ/Cái	11.401.182
1801	Đèn Led SLI -SL2 công suất 180W (KT: 800x 317x 120)	đ/Cái	14.767.974
1802	Đèn Led SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/Cái	6.159.699
1803	Đèn Led SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/Cái	10.023.858
1804	Đèn Led SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	11.095.110
1805	Đèn Led SLI -SL3 công suất 150W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	13.237.614
1806	Đèn Led SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/Cái	9.105.642
1807	Đèn Led SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/Cái	11.401.182
1808	Đèn Led SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/Cái	13.773.240
1809	Đèn Led SLI -SL4 công suất 256W(KT: 1090x340x130)	đ/Cái	16.757.442
1810	Đèn Led SLI -SL7 công suất 80W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	11.861.467
1811	Đèn Led SLI -SL7 công suất 120W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	13.125.780
1812	Đèn Led SLI -SL7 công suất 160W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	15.656.760

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1813	Đèn Led SLI -SL17 công suất 100W (KT: 422x318x132)	đ/Cái	9.241.020
1814	Đèn Led SLI -SL17 công suất 150W (KT: 522x318x132)	đ/Cái	11.748.456
1815	Đèn Led SLI -SL17 công suất 170W (KT: 553x318x132)	đ/Cái	15.244.740
1816	Đèn Led SLI -SL20 công suất 50W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	5.886.000
1817	Đèn Led SLI -SL20 công suất 75W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	7.063.200
1818	Đèn Led SLI -SL20 công suất 100W (KT: 422x318x132)	đ/Cái	8.240.400
1819	Đèn Led SLI -SL20 công suất 125W (KT: 422x318x132)	đ/Cái	9.417.600
1820	Đèn Led SLI -SL20 công suất 150W (KT: 422x318x132)	đ/Cái	10.594.800
*	Đèn pha Led		
1822	Đèn Led SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/Cái	604.492
1823	Đèn Led SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/Cái	1.071.252
1824	Đèn Led SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/Cái	1.606.878
1825	Đèn Led SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/Cái	2.525.094
1826	Đèn Led SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/Cái	6.350.994
1827	Đèn Led SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/Cái	11.783.772
1828	Đèn Led SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/Cái	3.749.382
1829	Đèn Led SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/Cái	6.197.958
1830	Đèn Led SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/Cái	9.105.642
1831	Đèn Led SLI -FL6 công suất 50W (kích thước: 200x200x170)	đ/Cái	8.777.203
1832	Đèn Led SLI -FL6 công suất 100W (kích thước: 380x280x170)	đ/Cái	11.159.856
1833	Đèn Led SLI -FL6 công suất 150W (kích thước: 420x320x170)	đ/Cái	14.314.752
1834	Đèn Led SLI -FL6 công suất 200W (kích thước: 450x320x170)	đ/Cái	18.823.428
1835	Đèn Led SLI -FL6 công suất 300W (kích thước: 455x322x170)	đ/Cái	22.449.204
1836	Đèn Led SLI -FL6 công suất 400W (kích thước: 550x322x170)	đ/Cái	27.546.480
1837	Đèn Led SLI -FL6 công suất 500W (kích thước: 667x322x170)	đ/Cái	30.947.411
*	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led		
1839	Đèn Led SLI -HL1 công suất 120W (KT: Ø=425, H=550)	đ/Cái	7.766.577
1840	Đèn Led SLI -HL1 công suất 150W (KT: Ø=425, H=590)	đ/Cái	9.105.642
1841	Đèn Led SLI -HL1 công suất 180W (KT: Ø=425, H=610)	đ/Cái	10.176.894
1842	Đèn Led SLI -HL1 công suất 200W (KT: Ø=425, H=650)	đ/Cái	11.783.772
1843	Đèn Led SLI -HL1 công suất 240W (KT: Ø=425, H=660)	đ/Cái	14.729.715
1844	Đèn Led SLI -HL1 công suất 300W (KT: Ø=425, H=700)	đ/Cái	16.068.780
1845	Đèn Led SLI -HL2 công suất 50W (KT: Ø= 410, H=380)	đ/Cái	3.481.569
1846	Đèn Led SLI -HL2 công suất 100W (KT: Ø=470, H= 500)	đ/Cái	5.356.260
1847	Đèn Led SLI -HL2 công suất 180W (KT: Ø=510, H= 520)	đ/Cái	9.411.714
1848	Đèn Led SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/Cái	4.667.598
1849	Đèn Led SLI -HL3 công suất 80W (KT: Ø= 400, H= 360)	đ/Cái	6.657.066
1850	Đèn Led SLI -HL3 công suất 120W (KT: Ø=490, H= 400)	đ/Cái	9.641.268
*	Đèn Pha cao áp , không bóng		
1852	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (KT: 430x425x140)	đ/Cái	1.600.992
1853	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium KT: 540x540x235)	đ/Cái	8.664.192
1854	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (KT: 450x450x130)	đ/Cái	1.657.498
1855	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (KT: 400x330x300)	đ/Cái	3.296.160
1856	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (KT: 485x400x160)	đ/Cái	3.955.392
1857	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (KT: 485x400x160)	đ/Cái	4.237.920
1858	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (KT: 425x420x250)	đ/Cái	2.166.048
1859	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (KT: 540x520x300)	đ/Cái	8.664.192
1860	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (KT: 800x650x240)	đ/Cái	8.664.192

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1861	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	5.933.088
1862	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	6.121.440
1863	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/Cái	12.054.528
1864	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/Cái	22.602.240
*	Phụ kiện chiếu sáng		
1866	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	580.360
1867	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	560.347
1868	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	520.322
1869	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	720.446
1870	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	3.302.046
1871	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	12.007.440
1872	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/Cái	376.704
1873	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/Cái	506.196
1874	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/Cái	671.004
1875	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.901.798
1876	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	đ/Cái	520.322
1877	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/Cái	780.484
1878	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/Cái	1.060.657
1879	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/Cái	240.149
1880	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/Cái	260.161
1881	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/Cái	360.223
1882	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/Cái	380.236
1883	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.101.302
1884	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/Cái	300.186
1885	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	đ/Cái	150.093
1886	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/Cái	121.605
1887	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/Cái	135.967
1888	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/Cái	205.421
1889	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	18.211.000
1890	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	17.100.000
*	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ XANH ESV		
*	PHƯỜNG NINH TIẾN THÀNH PHỐ NINH BÌNH		
1893	Đèn Led ampera công suất 75W	đ/bộ	17.000.000
*	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ		
*	Địa chỉ: Phường Dừa Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
*	Điện thoại: 0210.3942580 - FAX: 0210.3940374 - ĐD: 0912 243 195 P.Tổng giám đốc. 0912 258215 TP.Kinh doanh.		
*	Email : Cotdiensonglo@gmail.com		
*	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1899	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.000.000
1900	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1901	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1902	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1903	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.370.000
1904	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.460.000
1905	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.340.000
1906	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.580.000
1907	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.830.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THẸ		
1909	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.340.000
1910	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.440.000
1911	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.570.000
1912	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.510.000
1913	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.620.000
1914	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1915	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1916	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1917	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1918	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1919	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1920	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1921	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1922	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1923	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000
1924	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1925	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1926	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1927	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1929	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1930	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1931	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1932	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1933	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1934	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1935	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1936	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1937	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1938	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1939	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1940	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000
*	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
1942	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	75.455
1943	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1944	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	81.818

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1945	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1946	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
1947	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1948	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1949	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1950	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
1951	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1952	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1953	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1954	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
1955	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1956	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
1957	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
1958	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
1959	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
*	NHỰA ĐƯỜNG		
*	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. Giá bán tại kho Việt Cách Hải Phòng		
1962	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.500
1963	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.900
1964	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1965	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.000
1966	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.000
1967	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.500
*	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Địa chỉ : 102H Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM;		
*	Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .Trọng lượng tịnh 154 Kg/thùng. (Trọng lượng cả bì 163 Kg/thùng).		
1971	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trí		11.727
*	Hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn TVCN 7493:2005 của Bộ giao thông vận tải phân loại với nhựa đường 60/70.		
*	TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI, BỘ CÔNG THƯƠNG GIÁ BÁN KHU VỰC HÀ NỘI		
*	NHÓM THÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		
*	Cty CP Dương Quang Hà Nội thép nhập khẩu		
1976	Thép I (Mạ kẽm)	đ/kg	15.273
1977	Thép góc L,V (Mạ kẽm)	đ/kg	22.727
1978	Thép tấm cường độ cao	đ/kg	15.727
1979	Thép U (Mạ kẽm)	đ/kg	14.818
1980	Thép Mạ kẽm	đ/kg	16.818
*	Cty Hoàng Nguyên (HCM)		
1982	Thép I nox	đ/kg	58.182
*	Cty CP Kim Khí & Vật tư CN-HN		
1984	Thép tròn cường độ cao	đ/kg	13.455
1985	Thép hình cường độ cao	đ/kg	22.727
1986	Thép tấm cường độ cao	đ/kg	12.727
*	Cty CP Công nghệ Y tế Bình Minh-HN		
1988	Cửa thép mạ kẽm bọc chì (Công trình Y tế): 2 ly	đ/m ²	7.500.000
1989	Cửa từ chống nhiễm phóng xạ (Công trình Y tế)	đ/ch	105.000.000
1990	Tấm ốp chì 2,5mm (ốp tường) (Công trình Y tế)	đ/m ²	2.170.000
1991	Tấm ốp chì 2,5mm (ốp trần) (Công trình Y tế)	đ/m ²	1.950.000
*	Cty CP Cửa sổ Nhựa Châu Âu (Hà Nội		
*	Cửa EUROWINDOW (Cty cp Cửa sổ Nhựa Châu Âu)		
1994	Cửa đi Eurowindow, 2 cánh mở quay khuôn kép	đ/m ²	5.003.400
1995	Cửa đi Eurowindow, 1 cánh mở quay khuôn kép	đ/m ²	5.445.780
1996	Cửa sổ Eurowindow cửa mở trượt khuôn kép	đ/m ²	2.982.553
1997	Cửa sổ Eurowindow cửa mở lật khuôn kép	đ/m ²	3.941.640
1998	Vách Eurowindow sơn tĩnh điện	đ/m ²	1.868.276
1999	Cửa sổ 2 cánh mở trượt + vách Eurowindow	đ/m ²	2.322.785
2000	Vách Eurowindow sơn tĩnh điện	đ/m ²	1.846.389
*	Nhóm vật liệu sơn		-
*	Công ty Akzo Việt Nam (Hà Nội)		
2003	Sơn ngoài nhà Dulux	đ/kg	253.455
2004	Sơn trong nhà Dulux	đ/kg	209.091
2005	Sơn lót ICI Dulux chống kiềm	đ/kg	127.525
*	Cty CP Thế giới Sơn - HN		
2007	Sơn Levis Satin	đ/kg	190.000
2008	Sơn Levis Fix chống kiềm	đ/kg	127.273
*	Tập đoàn Sơn -Hn		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2010	Matit	đ/kg	10.582
*	Nhóm vật liệu điện		
2012	Cty Dây & Cáp Điện TAYA (Hải Dương)		
2013	Dây dẫn ruột đồng 2x1,5	đ/m	15.100
2014	Dây dẫn ruột đồng 3x2,5	đ/m	31.400
2015	Dây dẫn ruột đồng 3x4	đ/m	41.300
2016	Dây dẫn ruột đồng 3x6	đ/m	58.600
2017	Dây dẫn ruột đồng 1x10	đ/m	31.600
2018	Dây dẫn ruột đồng 1x 16	đ/m	47.500
2019	Dây dẫn ruột đồng 3 x 25+1x16	đ/m	254.800
2020	Dây dẫn ruột đồng 3x1,5	đ/m	20.300
2021	Dây dẫn ruột đồng 3x1,5	đ/m	20.300
2022	Dây dẫn ruột đồng 2x2,5	đ/m	21.120
2023	Dây dẫn ruột đồng 3x95+1x50mm ²	đ/m	917.300
2024	Dây dẫn ruột đồng 3x10+1x6	đ/m	106.800
2025	Dây dẫn ruột đồng 2x4	đ/m	34.100
2026	Dây dẫn ruột đồng 3x2,5+1x1,5	đ/m	38.800
2027	Dây dẫn ruột đồng 3x25+2x16	đ/m	376.000
2028	Dây dẫn ruột đồng 3x16+1x10	đ/m	165.500
2029	Dây dẫn ruột đồng 3x6+1x4	đ/m	66.000
2030	Dây dẫn ruột đồng 3x4+1x2,5	đ/m	81.000
2031	Dây dẫn ruột đồng 2x6	đ/m	48.100
2032	Dây dẫn ruột đồng 3x50+1x25	đ/m	500.600
2033	Dây dẫn ruột đồng 3x70+1x35	đ/m	703.200
2034	Dây dẫn ruột đồng 3x35+1x16	đ/m	359.800
2035	Dây dẫn ruột đồng 2x1	đ/m	9.400
2036	Dây điện 3x185+1x150	đ/m	1.866.500
2037	Dây điện 4 ruột, 70 mm	đ/m	794.400
2038	Dây điện 4 ruột 35 mm	đ/m	404.400
2039	Dây điện 4 ruột 25 mm	đ/m	297.600
2040	Dây điện 4 ruột 10 mm	đ/m	126.000
2041	Dây điện 4 ruột 6 mm	đ/m	76.200
2042	Dây điện 4 ruột 4 mm	đ/m	60.000
2043	Dây điện 4 ruột 1,5 mm	đ/m	28.500
2044	Dây điện 4 ruột 2,5 mm	đ/m	40.900
2045	Dây điện 2 ruột 10 mm	đ/m	67.800
*	Cty CP Cáp điện HN (Hà Nội)		
2047	Chống sét van 24 KV	đ/bộ	4.030.000
2048	Ghíp nhôm A-50-35	đ/cái	14.000
2049	Cầu dao phụ tải 24KV-630A-20KA/3s	đ/bộ	5.641.200
2050	Sứ đứng 1 ty sứ SDD 24KV	đ/cái	147.800
2051	Dây dẫn AC-50	đ/kg	47.300
2052	Đầu cốt đồng nhôm AM 50	đ/cái	6.800
2053	Cáp PVC 2 x 2,5	đ/m	10.200
2054	Cầu chì ống 24KV	đ/bộ	2.210.000
2055	Cáp tổng PVC(1xM400)-0,4KV	đ/m	655.700
2056	Cáp tổng PVC(1xM300)-0,4KV	đ/m	503.800
2057	Cáp sang tủ bù PVC(3xM240+1x150)-0,4KV	đ/m	1.540.800

2068	CÁP CU/XLPE/DSTA/PVC/CU - 3X185+1x120	đ/m	1.414.395
2069	CÁP CU/XLPE/DSTA/PVC/CU - 3x35+1x25	đ/m	263.583
2070	Cáp điện lõi đồng vỏ PVC 3x180+120	đ/m	1.414.395
2071	Cáp CU/XLPE/PVC/DSTA-3x50-24KV	đ/m	364.385
2072	Cáp CU/XPLE/PVC 0,6KV-1x240	đ/m	524.277
2073	Cáp CU/XPLE/PVC 0,6KV-1x50	đ/m	109.502
2074	Cáp đồng CU/XPLE/PVC 0,6KV-1x300	đ/m	619.755
2075	Cáp 0,6/1KV - CU/XPLE/PVC /PVC 1x300mm ²	đ/m	619.755
2076	Cáp 0,6/1KV -CU/XPLE/PVC/PVC 4x50mm ²	đ/m	412.337
2077	Cáp 0,6/1KV - CU/XPLE/PVC /PVC 1x240mm ²	đ/m	524.277
2078	Cáp 0,6/1KV - CU/XPLE/PVC /PVC 1x50mm ²	đ/m	109.502
2079	Cáp CU/XLPE/PVC/WT-1x70mm ² -24KV	đ/m	154.109
*	Công ty CP Cáp điện Hà Nội (Hà Nội)		
2081	Đầu cốt đồng	đ/cái	37.800
*	CTCP Dây & Cáp điện Thượng Đình Cadisun- HN		
2083	Dây đồng mềm	d/kg	239.594
*	Công ty CP Cáp điện Hà Nội (Hà Nội)		
2085	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC/WT-2x240mm 2-24Kv=595*1.15	đ/m	853.850
2086	Cty CP Năng Lượng T.Long-HN		
2087	Đầu cáp ngoài trời 3 pha M240 trọn bộ cả đầu cốt	đ/bộ	7.420.000
2088	Đầu cáp L-Elbow 24kV-1x50mm ²	đ/dầu	6.390.000
2089	Đầu cáp T-PLug 24kV-M3x240mm ²	đ/bộ	11.160.000
2090	Đầu cáp khô 22kv TD 3x150mm ²	đ/dầu	4.580.000
2091	Đầu cáp khô 22kv TD 1x70mm ²	đ/dầu	1.190.000
*	Cty TNHH SXTM Vân Phúc-HCM		
2093	Giá treo tủ	đ/cái	540.000
2094	Choá đèn bán rộng - S150W		1.580.000
*	Cty TNHH TBị Điện Quang Hưng-HN	đ/bộ	
2096	Cầu đấu dây 3 pha 30A - 500V		260.000
*	Cty TNHH Phương Lai TP.HCM	đ/bộ	
2098	Công tơ 3 pha 10-40A		1.538.000
2099	Cty CP Tập Đoàn TOJI- HN	đ/cái	
2100	Bộ Sấy tự động tủ RMU 24kv		2.500.000
*	Nhóm vật liệu cáp, thoát nước bằng nhựa	đ/bộ	
*	Ổng nhựa HDPE Tiên Phong (Công ty Bích Vân, Hải Phòng)		
2103	Ổng nhựa D = 15		7.273
2104	Ổng nhựa D = 20	đ/m	7.545

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2105	Ống nhựa D = 21	đ/m	9.091
2106	Ống nhựa D = 25	đ/m	9.818
2107	Ống nhựa D = 27	đ/m	15.000
2108	Ống nhựa D = 32	đ/m	18.909
2109	Ống nhựa D = 34	đ/m	22.273
2110	Ống nhựa D = 40	đ/m	24.273
2111	Ống nhựa D = 42	đ/m	24.273
2112	Ống nhựa D = 48	đ/m	31.273
2113	Ống nhựa D = 50	đ/m	31.273
2114	Ống nhựa D = 60	đ/m	39.909
2115	Ống nhựa D = 63	đ/m	39.909
2116	Ống nhựa D = 75	đ/m	47.364
2117	Ống nhựa D = 76	đ/m	47.364
2118	Ống nhựa D = 85	đ/m	69.091
2119	Ống nhựa D = 89	đ/m	91.273
2120	Ống nhựa D = 90	đ/m	91.273
2121	Ống nhựa D = 100	đ/m	102.455
2122	Ống nhựa D = 110	đ/m	102.455
2123	Ống nhựa D = 125	đ/m	155.091
2124	Ống nhựa D = 130	đ/m	179.636
2125	Ống nhựa D = 140	đ/m	192.727
2126	Ống nhựa D = 150	đ/m	237.455
2127	Ống nhựa D = 160	đ/m	253.273
2128	Ống nhựa D = 200	đ/m	272.091
2129	Ống nhựa D = 315	đ/m	517.364
*	Cty TBị Điện nước Nhật Quang (HN)	đ/m	
2131	Ống nhựa D=15 (nước nóng)		21.273
2132	Ống nhựa D=20 (nước nóng)	đ/m	21.273
2133	Ống nhựa D=25 (nước nóng)	đ/m	37.909
2134	Ống nhựa D=32 (nước nóng)	đ/m	49.182
2135	Ống nhựa D=40 (nước nóng)	đ/m	65.909
2136	Ống nhựa D=50 (nước nóng)	đ/m	96.636
*	Nhựa TNTP (Cty Bích Vân HP)	đ/m	
2138	Ống nhựa UPVC Φ160	đ/m	136.455
2139	Ống nhựa UPVC Φ 200	đ/m	212.545
2140	Ống nhựa UPVC Φ 250	đ/m	282.636
2141	Ống nhựa UPVC Φ 315	đ/m	508.636
2142	Ống nhựa UPVC Φ 355	đ/m	664.545
*	Cty Điện nước Nhật Quang (HN)		
2144	Ống nhựa UPVC Φ 400	đ/m	844.364
2145	Bích nhựa D400	đ/cái	1.400.000
2146	Bích nhựa D315	đ/cái	880.000
2147	Bích nhựa D160	đ/cái	183.300
2148	Cút nhựa D 400	đ/cái	3.360.000
2149	Cút nhựa D 315	đ/cái	1.833.300
2150	Cút nhựa D 250	đ/cái	1.173.300
*	Cty TNHH TM Dương Linh-HN		
2152	Ba chạc D 355	đ/cái	2.430.890

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
2153	Ba chạc D 315	đ/cái	1.915.000
*	Cty TNHH Vật tư ngành nước An Phú Thành-HN		
*	Vật tư ngành nước (Ông, phụ kiện nhựa)		
2156	Côn nhựa D 40x32	đ/cái	14.000
2157	Côn nhựa D 50x40	đ/cái	21.500
2158	Côn nhựa D 50x32	đ/cái	22.600
2159	Côn nhựa D 63x50	đ/cái	29.800
2160	Côn nhựa D 63x32	đ/cái	37.000
*	Cty TB Điện Nước Nhật Quang (HN)		
2162	Côn nhựa D 75	đ/cái	36.700
2163	Côn nhựa D 90	đ/cái	44.000
2164	Côn nhựa D 110	đ/cái	66.000
2165	Côn nhựa D 125	đ/cái	141.500
2166	Côn nhựa D 140	đ/cái	227.300
2167	Côn nhựa D 140x110	đ/cái	256.700
2168	Côn nhựa D 140x125	đ/cái	275.000
2169	Côn nhựa D 140x50	đ/cái	179.700
2170	Côn nhựa D 125x110	đ/cái	146.700
2171	Côn nhựa D 125x40	đ/cái	128.300
2172	Côn nhựa D 125x32	đ/cái	128.300
2173	Côn nhựa D 110x90	đ/cái	74.800
2174	Côn nhựa D 110x40	đ/cái	62.300
2175	Côn nhựa D 110x32	đ/cái	62.300
2176	Côn nhựa D 90x75	đ/cái	51.300
2177	Côn nhựa D 90x40	đ/cái	40.300
2178	Côn nhựa D 90x32	đ/cái	40.300
2179	Côn nhựa D 75x63	đ/cái	36.700
2180	Côn nhựa D 75x50	đ/cái	28.600
2181	Cút nhựa D 160	đ/cái	308.000
2182	Cút nhựa D 140	đ/cái	308.000
2183	Cút nhựa D 125	đ/cái	190.700
2184	Cút nhựa D 110	đ/cái	123.200
2185	Cút nhựa D 90	đ/cái	79.200
*	Cty TNHH XD & TM An Phú Việt- HN		
2187	Cút nhựa D 50	đ/cái	52.800
2188	Cút nhựa D 40	đ/cái	28.600
2189	Cút nhựa D 32	đ/cái	18.500
*	Nhựa TNTP (Cty Nhựa Bích Vân-)		
2191	Ba chạc nhựa D32	đ/cái	34.909
2192	Ba chạc nhựa D63	đ/cái	131.000
2193	Ba chạc nhựa D90	đ/cái	123.545
2194	Ba chạc nhựa D110	đ/cái	224.818
2195	Ba chạc nhựa D125	đ/cái	352.818
2196	Ba chạc nhựa D140	đ/cái	532.182
2197	Ba chạc nhựa D160	đ/cái	588.818
2198	Ba chạc nhựa D160	đ/cái	588.818
2199	Ba chạc nhựa D140x75	đ/cái	512.091
2200	Ba chạc nhựa D140x50	đ/cái	512.091

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2201	Ba chạc nhựa D140x32	đ/cái	512.091
2202	Ba chạc nhựa D125x50	đ/cái	270.636
2203	Ba chạc nhựa D125x32	đ/cái	270.636
2204	Ba chạc nhựa D110x90	đ/cái	271.091
2205	Ba chạc nhựa D110x40	đ/cái	196.000
2206	Ba chạc nhựa D110x32	đ/cái	196.000
2207	Ba chạc nhựa D90x75	đ/cái	243.818
2208	Ba chạc nhựa D90x50	đ/cái	245.455
2209	Ba chạc nhựa D90x32	đ/cái	245.455
2210	Ba chạc nhựa D75x40	đ/cái	156.455
2211	Ba chạc nhựa D75x50	đ/cái	156.455
2212	Ba chạc nhựa D75x32	đ/cái	156.455
2213	Ba chạc nhựa D50x40	đ/cái	65.000
2214	Ba chạc nhựa D50x32	đ/cái	65.000
2215	Ba chạc nhựa D40x32	đ/cái	37.000
*	Cty TNHH Ống nhựa Âu Châu-TN		
2217	Mối nối nhựa D90	đ/cái	130.500
2218	Mối nối nhựa D75	đ/cái	77.100
2219	Mối nối nhựa D63	đ/cái	46.000
2220	Mối nối nhựa D50	đ/cái	23.000
2221	Mối nối nhựa D40	đ/cái	12.800
2222	Mối nối nhựa D32	đ/cái	8.000
2223	Cty CP Nhựa TNTP		
2224	Đầu bịt nhựa D 110	đ/cái	30.000
2225	Cty Nhựa Bích Vân (HP)		
2226	Đầu bịt nhựa D 75	đ/cái	96.636
2227	Đầu bịt nhựa D 50	đ/cái	41.818
2228	Đầu bịt nhựa D 50	đ/cái	41.818
2229	Tân Á Đại Thành		
2230	Bồn nước Inox 1.200 lít	đ/cái	3.000.000
*	Nhóm vật liệu cấp, thoát nước bằng thép (Ống, phụ kiện bằng thép đen)	đ/m	
2232	Công ty Dương Quang (HN)		
2233	Ống thép DN 200	đ/m	638.836
2234	Ống thép DN 600	đ/m	2.292.491
2235	Ống thép DN 150	đ/m	346.369
2236	Ống thép DN 400	đ/m	1.539.862
2237	Ống thép DN 500	đ/m	2.014.255
2238	Ống thép DN 300	đ/m	1.044.764
2239	Ống thép DN 250	đ/m	771.636
2240	Ống thép DN 100	đ/m	179.084
2241	Ống thép DN 40	đ/m	60.900
*	Cty CP Cúc Phương HNội		
2243	Ống thép tráng kẽm D 15	đ/m	23.670
2244	Ống thép tráng kẽm D 20	đ/m	31.970
2245	Ống thép tráng kẽm D 40	đ/m	69.900
2246	Ống thép tráng kẽm DN 50	đ/m	90.850
2247	Ống thép tráng kẽm D 65	đ/m	128.610

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
2248	Ống thép tráng kẽm DN 80	đ/m	150.990
2249	Ống thép tráng kẽm D 100	đ/m	215.570
2250	Ống thép tráng kẽm D 25	đ/m	44.320
2251	Ống thép tráng kẽm D 32	đ/m	55.820
*	Cty CP Bảo Trì Kỹ Thuật Công Nghiệp-HCM		
2253	Bích thép D 50	đ/cái	72.000
2254	Bích thép DN 100	đ/cái	135.000
2255	Bích thép DN 100	đ/cái	135.000
2256	Bích thép DN 125	đ/cái	190.000
2257	Bích thép DN 150	đ/cái	216.000
2258	Bích thép DN 200	đ/cái	352.000
2259	Bích thép DN 250	đ/cái	419.000
2260	Bích thép DN 300	đ/cái	621.000
2261	Bích thép DN 400	đ/cái	1.476.000
2262	Bích thép DN 400	đ/cái	1.476.000
2263	Bích thép DN 500	đ/cái	2.249.000
2264	Bích thép DN 500	đ/cái	2.249.000
2265	Bích thép DN 600	đ/cái	3.950.000
2266	Bích thép cam DN 150	đ/cái	314.000
2267	Bích thép cam DN 200	đ/cái	503.000
2268	Bích thép cam DN 300	đ/cái	1.492.000
2269	Bích thép cam DN 600	đ/cái	6.943.000
2270	Cút thép cong 90 độ DN 150	đ/cái	301.000
2271	Cút cong thép 90 độ DN 200	đ/cái	495.000
2272	Cút cong thép DN 500-90 độ	đ/cái	5.330.000
2273	Cút cong thép DN 400-90 độ	đ/cái	3.161.000
2274	Cút cong 90 độ thép DN 300	đ/cái	1.244.000
*	Cty Cơ khí & Lắp máy Thái Sơn-HN		
2276	Cút thép DN 40	đ/cái	12.390
2277	Cút thép DN 50	đ/cái	19.600
2278	Cút thép DN 60	đ/cái	35.470
2279	Cút thép DN 100	đ/cái	92.860
2280	Cút thép D 125	đ/cái	151.340
2281	Cút thép DN 150	đ/cái	234.650
2282	Cút thép DN 200	đ/cái	432.900
2283	Cút thép DN 250	đ/cái	814.270
*	Cty CP Bảo Trì Kỹ Thuật Công Nghiệp-HCM		
2285	Cút thép DN 300	đ/cái	1.244.000
2286	Cút thép DN 400	đ/cái	3.161.000
2287	Cút thép DN 500	đ/cái	5.330.000
*	Cty TNHH Ống nhựa Âu Châu VN-TN		
2289	Cút nhựa 90 độ D 25	đ/cái	7.700
*	Cty CP Bảo Trì Kỹ Thuật Công Nghiệp-HCM		
2291	Tê thép DN 25x25	đ/cái	25.500
2292	Tê thép DN 40x25	đ/cái	32.500
2293	Tê thép DN 40x32	đ/cái	32.500
2294	T thép DN 50x50	đ/cái	43.400
2295	Tê thép DN 125x50	đ/cái	307.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2296	Tê thép DN 125x100	đ/cái	307.000
2297	Tê thép DN 100x50	đ/cái	153.000
2298	Tê thép DN 150x125	đ/cái	392.400
2299	T thép DN 300x200	đ/cái	1.932.000
2300	T thép DN 400x200	đ/cái	3.489.000
2301	T thép DN 400x400	đ/cái	3.489.000
2302	Tê thép DN 500x250	đ/cái	7.104.800
2303	Tê thép DN 500x300	đ/cái	7.104.800
2304	Tê thép DN 500x500	đ/cái	7.349.900
2305	T thép DN 60x60	đ/cái	88.400
2306	T thép DN 150x150	đ/cái	379.000
*	Cty TB Điện Nước Nhật Quang (HN)		
2308	Đai khởi thủy thép DN 200	đ/cái	543.400
2309	Đai khởi thủy thép DN 300x25	đ/cái	693.000
*	Cty TNHH TM Bích Vân (HP)		
2311	Măng sông thép D 25	đ/cái	10.111
2312	Măng sông thép D 32	đ/cái	15.222
2313	Măng sông thép D 40	đ/cái	19.000
2314	Măng sông thép D 50	đ/cái	31.634
2315	Măng sông thép D 67	đ/cái	53.445
2316	Măng sông thép D 89	đ/cái	71.100
2317	Măng sông thép D 100	đ/cái	116.278
*	Cty Cơ khí & Lắp máy Thái Sơn-HN		
2319	Côn xiên (thép) DN 250x100	đ/cái	536.200
2320	Côn xiên (thép) DN 250x200	đ/cái	348.980
2321	Côn xiên (thép) DN 300x125	đ/cái	1.037.300
2322	Côn xiên (thép) DN 300x200	đ/cái	702.940
2323	Côn xiên (thép) DN 400x200	đ/cái	1.948.900
2324	Côn xiên (thép) DN 400x250	đ/cái	1.681.300
2325	Côn thép tráng kẽm DN 400/300	đ/cái	2.252.393
2326	Côn xiên (thép) DN 500x250	đ/cái	8.224.700
2327	Côn thép D 500/400	đ/cái	8.224.700
2328	Côn thép D 125x 80	đ/cái	120.900
2329	Côn thép D 150x100	đ/cái	184.560
2330	Côn thép D 150x125	đ/cái	146.900
2331	Van bướm thép DN 60	đ/cái	2.250.600
2332	Van bướm thép DN 100	đ/cái	3.648.700
2333	Van bướm thép D 150	đ/cái	6.047.800
2334	Van bướm thép DN 200	đ/cái	8.582.200
2335	Van bướm thép DN 250	đ/cái	13.181.300
2336	Van bướm thép DN 400	đ/cái	49.104.000
2337	Van đồng DN 40	đ/cái	977.790
2338	Van đồng DN 50	đ/cái	1.516.900
2339	Van xả khí thép D 25	đ/cái	2.337.500
*	Cty TB Điện Nước Nhật Quang (HN)		
2341	Môi nối thép DN 150	đ/cái	1.000.000
2342	Môi nối thép DN 200	đ/cái	1.320.000
2343	Môi nối DN 250	đ/cái	1.690.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2344	Mối nối thép DN 200	đ/cái	1.320.000
2345	Mối nối mềm thép BE DN 300	đ/cái	2.900.000
2346	Mối nối mềm thép DN 400	đ/cái	4.500.000
2347	Mối nối mềm thép DN 500	đ/cái	7.300.000
2348	Mối nối mềm thép DN 600	đ/cái	9.200.000
2349	Mối nối chuyên bậc, co dẫn thép DN 400	đ/cái	4.500.000
*	Cty CPTM Xây dựng Hạ Tầng Việt HN		
2351	Vải địa kỹ thuật	đ/m ²	16.273
2352	Giấy dầu	đ/m ²	4.909
*	THIẾT BỊ		
*	Cty CP TM ĐT Nasa- HN		
2355	Bơm định lượng: Model MC 421 PP; Lưu lượng Q=400l/h; Cột áp =5 bar; Công suất 0,37KW	đ/cái	12.000.000
*	Cty TNHH TM & DV An Toàn Như Ý (TP.HCM)		
2357	Máy bơm nước sạch APS100C Q=180m ³ /h, H=45m, N=75KW	đ/cái	95.909.091
*	Cty CP Chế tạo máy bơm (Hải Dương-chợ thuê)		
2359	Máy bơm li tâm Q=70m ³ /h; H=30m; N=15KW	đ/cái	31.400.000
*	Cty cơ điện Thủ Đức (HCM-chưa thuê)	đ/máy	
2361	Máy biến thế 1000KVA-6(22)/0,4Kv		528.383.000
*	Công ty TNHH thiết bị điện Chung Nam (HCM)	đ/tủ	
2363	Tủ tụ bù trọn bộ 400V- 400KVAR	đ/máy	41.250.000
*	Cty cơ điện Thủ Đức (HCM)	đ/tủ	
2365	Máy biến thế 750KVA-6(22)/0,4Kv	đ/tủ	413.640.000
*	Công ty TNHH thiết bị điện Chung Nam (HCM)	đ/máy	
2367	Tủ tụ bù trọn bộ 400V- 300KVAR	đ/tủ	35.200.000
2368	Tủ RMU-24KV-630A(2CD+1CC)	đ/tủ	362.900.000
*	Thiết bị điện Đông Anh (HN-chưa thuê)	đ/cái	
2370	Máy biến áp 6(22)KV-750KVA(Đông Anh -VN hoặc tương đương)	đ/cái	368.000.000
2371	Tủ Tụ bù 300KVA(Việt Nam)	đ/cái	41.978.000
2372	Tủ hạ thế trọn bộ (Có máy cắt 1500A)		84.000.000
2373	Máy biến áp phân phối: 500KVA-35(22)/0,4KV		263.000.000
2374	Máy biến áp phân phối: 1250KVA-35(22)/0,4KV	đ/bộ	525.000.000
2375	Máy biến áp phân phối: 50KVA-35(22)/0,4KV	đ/bộ	86.000.000
*	THANG MÁY CHỌN BỘ		
*	Cty CP TMXD & Công nghệ Á Châu -HN	đ/bộ	
2378	Hệ thống thang máy cho bệnh nhân 1600kg (Nhật)		540.909.091
2379	Hệ thống thang máy cho cán bộ 900kg đến 1000kg		429.909.091
*	Công ty CP thang máy và thiết bị Việt Nhật	đ/cái	-
2381	Thang máy tải hàng 900kg đến 1000kg (Nhật)	đ/cái	425.454.545
*	ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	đ/cái	
*	Cty TNHH XNK & TM Thế Anh- HN đã VAT	đ/cái	
2384	Điều hòa 2 cục 9.000 BTU	đ/cái	9.345.455
2385	Điều hòa 2 cục 12.000 BTU		11.436.364
2386	Điều hòa 2 cục 18.000 BTU	đ/cái	16.981.818
2387	Điều hòa 2 cục 24.000 BTU		24.981.818
2388	Điều hòa 2 cục 30.000 BTU	đ/cái	27.436.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cty Sen Việt- Từ Liêm, HN	đ/cái	-
2390	Điều hòa 2 cục 100.000 BTU loại từ đồng		55.636.364
*	Cty TNHH KDTM Hải Linh-HN		
2392	Bình nóng lạnh AIRSTON 20lits		2.770.000
2393	Bình nóng lạnh AIRSTON 30lits		3.330.000
*	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN , THÀNH, THỊ		
*	Đất đổ nền giá bán tại mỏ (Đất sét trầm tích, Đất sét đồi ...)	Đồng/m ³	50.000
*	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
2399	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.460.000
2400	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m2	1.280.000
2401	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m2	1.165.000
2402	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.390.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
2404	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.150.000
2405	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m2	1.085.000
2406	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m2	990.000
2407	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
2409	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
2410	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
2412	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
2413	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
2415	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
2416	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
*	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
2418	Thép cuộn D6	đ/kg	12.350
2419	Thép cuộn D8	đ/kg	12.350
2420	Thép cây D10	đ/cây	79.000
2421	Thép cây D12	đ/cây	129.000
2422	Thép cây D14	đ/cây	172.000
2423	Thép cây D16	đ/cây	219.000
2424	Thép cây D18	đ/cây	280.000
2425	Cát xây	đ/m ³	220.000
2426	Cát vàng	đ/m ³	300.000
2427	Sỏi	đ/m ³	280.000
2428	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m2	50.000
2429	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m2	85.000
2430	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m2	85.000
2431	Xi măng sông Thao PC 40	đ/kg	1.110
2432	Xi măng Phú Thọ PC40	đ/kg	1.170

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2433	Đá (0.5x1)	đ/m ³	220.000
2434	Đá (1x2)	đ/m ³	220.000
2435	Đá (2x4)	đ/m ³	240.000
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÀN		
*	Gạch xây lò nung tuynel		
*	Gạch Hoàng Gia		
2439	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
2440	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
2441	Gạch Haceco		
2442	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	1.109
2443	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.282
*	Cát xây dựng - Công ty Hương Linh		
2445	Cát vàng dùng xây, đồ bê tông	đ/m ³	280.000
2446	Cát vàng hạt mịn xây, chất	đ/m ³	250.000
*	Thép - Công ty Hà Linh		
2448	Thép phi 6-8 HP	đ/kg	10.850
2449	Thép phi 10-12 HP	đ/kg	10.950
2450	Thép phi 14-25 HP	đ/kg	10.750
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA		
2452	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
*	Cát xây dựng	đ/m ³	
2454	Cát vàng	đ/m ³	330.000
2455	Cát đen san lấp công trình - Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, giá bán tại bên của công ty	đ/m ³	90.000
2456	Cát hạt mịn xây, trát - Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, giá bán tại bên của công ty	đ/m ³	90.000
2457	Sỏi Xây dựng	đ/m ³	
2458	Sỏi xô	đ/m ³	280.000
2459	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán)	đ/m ³	310.000
*	Đá Xây Dựng		
2461	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	296.000
2462	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	287.000
2463	Đá 0,5 cm	đ/m ³	320.000
2464	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	320.000
2465	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	320.000
2466	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	305.000
2467	Đá Hộc	đ/m ³	300.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ		
2469	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
2470	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
2471	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
2472	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
2473	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
*	Khuôn cửa		
2475	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2476	Khuôn kếp	đ/m	680.000
2477	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOÀN HÙNG		
*	Nhóm Đá, sỏi XD		
*	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chấp công trình xã Phương Trung đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
2481	Cấp phối đá dăm 1	đ/m ³	300.000
2482	Cấp phối đá dăm 2	đ/m ³	280.000
2483	Đá dăm 0,5x1	đ/m ³	260.000
2484	Đá dăm 1x2	đ/m ³	300.000
2485	Đá dăm 2x4	đ/m ³	280.000
2486	Đá dăm 4x6	đ/m ³	260.000
2487	Đá hộc	đ/m ³	240.000
*	Nhóm cát XD		
2489	Cát xây dựng - DNTN Hưng Hòa		
2490	Cát vàng dùng xây, đồ bê tông	đ/m ³	250.000
2491	Cát vàng hạt mịn xây, chất	đ/m ³	270.000
*	Sỏi xây dựng - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
2493	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
2494	Sỏi chọn(đã sàng, rửa tại nơi bán)	đ/m ³	200.000
*	Gạch xây lò nung tuynel		
*	Gạch Hoàng Gia		
2497	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
2498	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
*	Gạch Haceco		
2500	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
2501	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.145
*	Gạch xây lò nung tuynel - DNTN Hưng Hòa		
2503	Gạch chi 2 lỗ rỗng 6,5x10,5x22cm	đ/viên	1.400
2504	Gạch chi 6,5x10,5x22	đ/viên	1.400
*	Gạch không nung - DNTN Hưng Hòa	đ/viên	
*	Gạch ốp. lát		
2507	Gạch Ceramic 400x400mm	đ/m ²	80.000
2508	Gạch Ceramic 600x600mm	đ/m ²	120.000
2509	Gạch thẻ phun men 60x240mm	đ/m ²	80.000
2510	Gạch đất nung 300x300mm	đ/m ²	80.000
2511	Gạch ốp 6x20	đ/m ²	110.000
2512	Gạch chống trơn 300x300	đ/m ²	200.000
2513	Gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano	đ/m ²	240.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
2515	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
2516	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
2517	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2518	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m2	1.900.000
2519	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m2	1.100.000
2520	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
2521	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m3	3.700.000
*	Thép xây dựng các loại - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
2523	Thép Φ6 – Φ8	đ/kg	10.730
2524	Thép Φ10	đ/kg	10.830
2525	Thép Φ12	đ/kg	10.780
2526	Thép Φ14 – Φ25	đ/kg	10.730
2527	Thép buộc	đ/kg	15.100
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO		
2529	Sắt, thép các loại Thái Nguyên , Φ6 –Φ8	đ/kg	11.300
2530	Φ10 → ≤ Φ 12	đ/kg	11.300
2531	Φ 14 → ≤ Φ 40	đ/kg	11.115
2532	Cát vàng	đ/m3	300.000
2533	Cát đen đổ nền (giá bán tại mỏ)	đ/m3	40.000
2534	Sỏi	đ/m3	270.000
2535	Đá rầm	đ/m3	280.000
2536	Cốt pha Ván gỗ	đ/m3	2.600.000
2537	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
2538	Gạch xây Tuynel - đặc (Kính Kệ- giá bán trên phương tiện tại kho công ty)	đ/viên	1.150
2539	Gạch xây Tuynel - lỗ (Kính Kệ- giá bán trên phương tiện tại kho công ty)	đ/viên	1.050
*	UBND HUYỆN TAM NÔNG		
*	Gạch xây lò nung tuynel		
2542	Gạch đặc tuynel bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/viên	1.000
2543	Gạch rỗng tuynel bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/viên	955
*	Cát xây dựng		
2545	Cát vàng Sông Lô xây, đổ bê tông bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/m3	281.818
2546	Cát vàng hạt mịn xây, trát bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/m3	272.727
2547	Cát đen đổ nền (giá bán tại mỏ khu cầu Trung Hà)	đ/m3	90.000
*	Sỏi xây dựng		
2549	Sỏi xô bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/m3	209.091
2550	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán) bán tại: K7 TT Hưng Hóa	đ/m3	272.727
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		-
*	Cửa gỗ dày 3-4cm		-
2553	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m2	1.090.909
2554	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m2	1.013.636
2555	Cửa sổ chớp gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m2	1.013.636
2556	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m2	818.182
*	Khuôn cửa nhóm 2		
*	Khuôn cửa đơn 70x240 (Loại gỗ lim)	đ/m	
2559	Khuôn cửa kép 70x240 (Loại gỗ lim)	đ/m	
2560	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m3	1.636.000
2561	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m3	2.000.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	UBND HUYỆN THANH THỦY		
*	Gạch xây lò nung tuynel		
*	Nhà máy gạch Thanh Phương. Địa điểm bán: Xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Giá bán trên phương tiện người mua		
2565	Gạch nung đặc (KT 220x105x60)	đ/viên	1.050
2566	Gạch nung 2 lỗ (KT 220x105x60)	đ/viên	818
*	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều. Địa điểm bán: Xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.		
2568	Cát vàng xây, đồ bê tông	đ/m3	300.000
2569	Cát vàng xây, trát	đ/m3	280.000
2570	Cát đen đắp nền	đ/m3	50.000
2571	Sỏi xây dựng	đ/m3	250.000
*	Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyên Hải. Địa điểm bán: Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy.		
*	Xi măng PC30	đ/kg	
2574	- Hải phòng		1.360
2575	- Hữu Nghị		1.050
*	Xi măng PC40	đ/kg	
2577	- Hải phòng		1.400
2578	- Hữu Nghị		1.100
*	Thép Hòa Phát	đ/kg	
2580	- Đường kính d6; d8.		12.000
2581	- Đường kính d10; d12.		12.100
2582	- Đường kính d14; d16; d18.		12.000
*	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
2584	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m2	900.000
2585	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
2586	Gỗ cốp pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m3	2.500.000
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN		
*	Gạch xây lò nung tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
2583	Gạch đặc	đ/viên	1.091
2584	Gạch 2 lỗ	đ/viên	818
*	Gạch xây không nung - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
2586	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.150
2587	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	950
*	Cát, sỏi xây dựng - Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn) - (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
2589	Cát vàng dùng xây, đồ bê tông	đ/m ³	280.000
*	Sỏi xây dựng		
2591	Sỏi chọn	đ/m ³	130.000
*	Đá các loại giá bán tại Thị trấn Thanh Sơn		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2593	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	245.000
2594	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	245.000
2595	Đá (0,5x1) cm	đ/m ³	265.000
2596	Đá (1x2) cm	đ/m ³	265.000
2597	Đá (2x4) cm	đ/m ³	254.000
2598	Đá (4x6) cm	đ/m ³	245.000
2599	Đá hộc	đ/m ³	199.000
*	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yến (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
*	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
2602	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
2603	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
2604	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
2605	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
2606	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
*	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
2608	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
2609	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
2610	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ		
*	Gạch xây lò nung tuynel - Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng, bán tại lò TT. Sông Thao		
2613	Gạch đặc	đ/viên	1.100
2614	Gạch 2 lỗ	đ/viên	960
*	Cát xây dựng - Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê		
2616	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
2617	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
*	Sỏi xây dựng		
2619	Sỏi xô. Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	280.000
2620	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán) Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	300.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ		
2622	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
2623	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
2624	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
2625	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
2626	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
2627	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
2628	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
2629	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/md	270.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2630	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
XLII	Thép các loại	đ/kg	
2632	Thép Thái Nguyên. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/kg	12.100
2633	Thép Hòa Phát. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/kg	12.100
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp)		
2637	Tại nhà máy: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn, Phú Thọ		
2638	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
2639	Gạch đỏ nung	đ/viên	1.150
2640	Gạch Đại Thanh		
2641	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	65.000
2642	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	61.000
2643	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	58.000
*	Gạch Thanh Hà (Prime)		
2645	25x25	đ/m ²	70.000
2646	30x30	đ/m ²	85.000
2647	40x40	đ/m ²	65.000
2648	50x50	đ/m ²	76.000
*	Ngói lợp các loại		
*	Hạ Long		
2651	Loại thường (22v/m ²)	đ/viên	13.000
2652	Trắng men (22v/m ²)	đ/viên	14.000
2653	Mũ hài (85v/m ²)	đ/viên	2.000
2654	Đồng Tâm		
2655	2 màu ĐT 01(10v/m ²)	đ/viên	14.000
2656	2 màu ĐT 02	đ/viên	12.000
2657	2 màu ĐT 03	đ/viên	10.000
*	Cát sỏi các loại		
2659	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	390.000
2660	Sỏi	đ/m ³	270.000
2661	Cát đen đỏ nền	đ/m ³	50.000
*	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
2663	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	155.000
2664	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	135.000
2665	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	175.000
2666	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	175.000
2667	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	165.000
2668	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	155.000
2669	Đá Hộc	đ/m ³	115.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2670	Bột đá	đ/kg	2.000
*	Thép xây dựng		
*	Doanh nghiệp tư nhân Long Đường Địa điểm bán: Khu chùa 11, TT Yên Lập	đ/kg	1.200
*	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ NINH		
*	Gạch xây lò tuy nện - Công ty CP gốm Phong Châu, bán tại TT Phong Châu		
2675	Gạch đặc	đ/viên	1.100
2676	Gạch 2 lỗ	đ/viên	950
*	Cát xây - Tại bến Tiên Du		
2678	Cát vàng xây,đô bê tông	đ/m ³	300.000
2679	Cát hạt mịn xây, trát	đ/m ³	270.000
*	Sỏi xây dựng - Tại bến Tiên Du		
2681	Sỏi xô	đ/m ³	220.000
2682	Sỏi chọn	đ/m ³	240.000
*	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
2684	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
2685	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
2686	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
2687	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
2688	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
2689	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
2690	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
2691	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
2692	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
2693	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
2694	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
2695	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
2696	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4	đ/m	
2697	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 5	đ/m	
2698	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
2699	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
2700	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	
2701	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 5	đ/m	
2702	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000